

Tác động của tỷ giá hối đoái đến giá trị xuất khẩu thủy sản Việt Nam: Nghiên cứu thị trường Nhật và Mỹ

MAI THỊ CẨM Tú

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP.HCM

Nhận bài: 29/10/2015 - Duyệt đăng: 06/12/2015

Mục tiêu của nghiên cứu là xem xét và đo lường tác động của tỷ giá hối đoái và các yếu tố khác ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Mỹ và Nhật làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp tăng trưởng xuất khẩu thủy sản VN sang hai thị trường quan trọng đó. Nghiên cứu sử dụng số liệu thứ cấp từ quý 1 năm 2004 đến quý 4 năm 2014 với cách tiếp cận phương pháp bình phương nhỏ nhất (Ordinary Least Squares – OLS). Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ giá hối đoái thực (VND/JPY, VND/USD); khối lượng sản xuất thủy sản VN; khối lượng xuất khẩu thủy sản sang các quốc gia khác quốc gia nhập khẩu; thu nhập của quốc gia nhập khẩu (GDP) và tính mùa vụ tác động lên giá trị xuất khẩu thủy sản VN cả hai thị trường Mỹ và Nhật. Trong đó, tỷ giá hối đoái thực VND/USD tác động dương lên giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Mỹ và tỷ giá hối đoái thực VND/JPY tác động âm lên giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Nhật.

Từ khóa: Xuất khẩu thủy sản, tỷ giá hối đoái, xuất khẩu thủy sản sang Nhật, xuất khẩu thủy sản sang Mỹ.

1. Giới thiệu

Mỹ và Nhật là hai nhà nhập khẩu thủy sản chủ lực của VN trong suốt những thập niên qua. Năm 2014, giá trị xuất khẩu thủy sản của VN từ hai thị trường này chiếm trên 37% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của VN, trong đó Mỹ (đạt 1,71 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 21,81%, là nhà nhập khẩu thủy sản lớn nhất) và Nhật (đạt 1,21 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 15,31%, là nhà nhập khẩu thủy sản lớn thứ ba sau Mỹ và châu Âu). Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu thủy sản của VN sang hai thị trường này từ giai đoạn

2005 – 2014 có nhiều biến động, tăng giảm qua các năm và thiếu tính ổn định. Là một quốc gia đang phát triển và là quốc gia chấp nhận giá xuất khẩu như VN, mọi sự biến động của tỷ giá hối đoái và các yếu tố khác ảnh hưởng lớn đến giá trị xuất khẩu thủy sản VN nói riêng và giá trị xuất khẩu hàng hóa VN nói chung. Hiện đang có hai quan điểm trái ngược nhau về tác động của tỷ giá hối đoái hoặc tỷ giá hối đoái thực giữa tiền tệ quốc gia xuất khẩu và tiền tệ quốc gia nhập khẩu đến xuất khẩu và cần thiết có nhiều nghiên cứu thực nghiệm về tác động của tỷ giá hối đoái đến xuất khẩu hơn để bổ sung thêm bằng

chứng thực nghiệm nhằm chủ động phòng ngừa sự biến động của tỷ giá. Nghiên cứu tập trung xem xét và đo lường tác động của tỷ giá hối đoái và các yếu tố khác đến giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Mỹ và Nhật là cần thiết để làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp nhằm tăng trưởng xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Mỹ và Nhật đảm bảo tính ổn định và bền vững. Mô hình nghiên cứu đề xuất được dựa trên khái niệm của xuất khẩu, mô hình lý thuyết lực hấp dẫn thương mại quốc tế của Jerrey H. Bergstrand (1985) và các nghiên cứu thực nghiệm. Bên cạnh đó, mô hình cũng mở rộng để xem

xét tỷ giá hối đoái thực giữa VND và tiền tệ của quốc gia nhập khẩu (USD, JPY), khối lượng sản xuất thủy sản VN và khối lượng xuất khẩu thủy sản sang các quốc gia khác quốc gia nhập khẩu. Trên cơ sở mô hình đa biến, bằng cách tiếp cận phương pháp bình phương nhỏ nhất (Ordinary Least Squares – OLS) với dữ liệu thứ cấp từ quý 1 năm 2004 đến quý 4 năm 2014 để đo lường mức độ tác động của tỷ giá hối đoái và các yếu tố khác đến giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Mỹ và Nhật. Kết quả thực nghiệm cho thấy tỷ giá hối đoái thực (VND/JPY, VND/USD), khối lượng sản xuất thủy sản VN, khối lượng xuất khẩu thủy sản sang các quốc gia khác quốc gia nhập khẩu, thu nhập của quốc gia nhập khẩu (GDP) và tính mùa vụ tác động lên giá trị xuất khẩu thủy sản VN cả hai thị trường Mỹ và Nhật. Trong đó, tỷ giá hối đoái thực VND/USD tác động dương lên giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Mỹ và tỷ giá hối đoái thực VND/JPY tác động âm lên giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Nhật.

Nghiên cứu này được thiết kế thành bốn phần. Trong phần một, trình bày cơ sở lý thuyết, đánh giá các nghiên cứu thực nghiệm, đề xuất mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu tác động của tỷ giá hối đoái và các yếu tố khác ảnh hưởng đến xuất khẩu. Phần hai, trình bày tổng quan xuất khẩu thủy sản VN. Phần ba, trình bày kết quả nghiên cứu và thảo luận. Phần bốn, kết luận và đề xuất các giải pháp.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu tác động của tỷ giá hối đoái và các yếu tố khác đến xuất khẩu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Xuất khẩu là một hoạt động cơ bản của hoạt động ngoại thương, nó xuất hiện từ lâu đời và ngày càng phát triển mạnh mẽ cả về chiều rộng và chiều sâu. Xuất khẩu là hoạt động đưa hàng hóa và dịch vụ từ quốc gia này sang quốc gia khác nhằm thu lợi nhuận. Từ khái niệm chung về xuất khẩu, có thể rút ra những đặc điểm cơ bản của xuất khẩu như sau: *Thứ nhất*, xuất khẩu vượt qua phạm vi quốc gia, liên quan đến các thương nhân nước ngoài nên nó liên quan đến các vấn đề về luật pháp thương mại, phong tục tập quán, văn hóa kinh doanh, ngôn ngữ của các nước,...; và *Thứ hai*, xuất khẩu gắn liền với việc sử dụng các đồng tiền quốc gia khác nhau nên nó liên quan đến vấn đề thanh toán quốc tế và tỷ giá hối đoái. Như vậy, hoạt động xuất khẩu hàng hóa giữa hai hay nhiều quốc gia với nhau chịu ảnh hưởng bởi các nhóm yếu tố của quốc gia xuất

khẩu, nhóm các yếu tố của quốc gia nhập khẩu và nhóm các yếu tố khác ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu đó là tỷ giá hối đoái, phong tục tập quán khu vực và quốc tế, sự khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa, khoảng cách địa lý, khoảng cách kinh tế,...

Theo lý thuyết lực hấp dẫn trong thương mại quốc tế được Tinbergen (1962) và Poyhonen (1963) phát triển từ mô hình lực hấp dẫn giữa hai vật của nhà vật lý học Newton cho rằng khối lượng xuất khẩu hàng hóa giữa hai quốc gia với nhau có quan hệ cùng chiều với quy mô nền kinh tế của hai quốc gia (đo lường bằng GDP, GNP) và quan hệ ngược chiều với khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia.

Trên cơ sở mô hình lực hấp dẫn trong thương mại quốc tế đầu tiên được Tinbergen (1962) và Poyhonen (1963), Jerrey H. Bergstrand (1985) đã xây dựng mô hình lý thuyết có dạng như sau:

$$LTrade_{AB} + \beta_0 + \beta_1 L(GDP_A) + \beta_2 L(GDP_B) + \beta_3 L(D_{AB}) + \sum_{n=1}^3 \beta_4 L(A_{AB}) + \varepsilon \quad (1)$$

Trong đó: $Trade_{AB}$: Khối lượng hoặc giá trị xuất khẩu hàng hóa giữa hai quốc gia A và B; GDP_A : GDP của quốc gia A (GDP của quốc gia xuất khẩu A phản ánh năng lực hoặc khối lượng sản xuất hàng hóa xuất khẩu của quốc gia A); GDP_B : GDP của quốc gia B (GDP của quốc gia nhập khẩu B phản ánh lượng cầu nhập khẩu hàng hóa của quốc gia B); D_{AB} : khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia A và B (liên quan đến chi phí vận chuyển hàng hóa); A_{AB} : nhóm các yếu tố hạn chế hoặc thuận lợi trong hoạt động xuất khẩu hàng hóa giữa hai quốc gia A và B.

Bên cạnh đó, lý thuyết về tỷ giá hối đoái trong nền kinh tế mở, tỷ giá hối đoái thực tăng (đồng nội tệ được coi là giảm giá thực tế so với đồng tiền nước ngoài) làm cho xuất khẩu hàng hóa trong nước tăng, nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài giảm và ngược lại (Krugman và Obstfeld, 2012, trang 323).

Mô hình lý thuyết (1) và lý thuyết về tỷ giá hối đoái trong nền kinh tế mở cho thấy GDP quốc gia xuất khẩu, GDP quốc gia nhập khẩu, tỷ giá hối đoái thực giữa tiền tệ quốc gia xuất khẩu so với quốc gia nhập khẩu có quan hệ cùng chiều, khoảng cách địa lý giữa quốc gia xuất khẩu và quốc gia nhập khẩu quan hệ ngược chiều với khối lượng hoặc giá trị xuất khẩu hàng hóa giữa hai quốc gia với nhau.

2.2. Đánh giá các nghiên cứu tác động của tỷ giá hối đoái và các yếu tố khác đến xuất khẩu

Từ cơ sở lý thuyết trên, nhiều nghiên cứu thực

nghiệm đã tiến hành kiểm tra tác động của tỷ giá hối đoái và các yếu tố khác đến xuất khẩu hàng hóa giữa hai hay nhiều quốc gia với nhau.

Konstantinos Kepaptsoglo và cộng sự (2010) đã tổng hợp hơn 50 công trình nghiên cứu đã vận dụng mô hình lực hấp dẫn trong thương mại quốc tế từ mô hình lý thuyết (1) của Jerrey H. Bergstrand (1985) của nhiều tác giả từ năm 1999 đến năm 2009 để kiểm tra tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu giữa hai quốc gia với nhau. Kết quả nghiên cứu hầu hết cho rằng GDP, GNP, GDP bình quân đầu người của quốc gia xuất khẩu và quốc gia nhập khẩu có quan hệ cùng chiều và khoảng cách địa lý giữa quốc gia xuất khẩu và quốc gia nhập khẩu có quan hệ ngược chiều với xuất khẩu. Điều này một lần nữa khẳng định GDP, GNP, GDP bình quân đầu người của quốc gia xuất khẩu và quốc gia nhập khẩu, khoảng cách địa lý giữa quốc gia xuất khẩu và quốc gia nhập khẩu có tác động rất lớn đến xuất khẩu giữa hai quốc gia và phù hợp với cơ sở lý thuyết.

Tuy nhiên, tìm hiểu một số nghiên cứu thực nghiệm về tác động của tỷ giá hối đoái đến xuất khẩu, có hai nhóm kết quả nghiên cứu khác nhau về tác động của tỷ giá hối đoái đến xuất khẩu. Nhóm thứ nhất, tỷ giá hối đoái hoặc tỷ giá hối đoái thực giữa tiền tệ quốc gia xuất khẩu và tiền tệ quốc gia nhập khẩu tác động dương lên khối lượng hoặc giá trị xuất khẩu (Usman Haleem và cộng sự (2005), Lutengano Mwinuka và Felix Mlay (2015), Phạm Thị Ngân và Nguyễn Thanh Tú (2015), Trần Nhuận Kiên và Ngô Thị Mỹ (2015)), phù hợp với cơ

sở lý thuyết (Krugman và Obstfeld, 2012, trang 323). Nhóm thứ hai, tỷ giá hối đoái hoặc tỷ giá hối đoái thực giữa tiền tệ quốc gia xuất khẩu và tiền tệ quốc gia nhập khẩu tác động âm lên khối lượng hoặc giá trị xuất khẩu (Grafoute Amoro và Yao Shen (2013), Mohammed B. Yusoff and Ahmed Hossain Sabit (2015), Sirikul Tulasombat và cộng sự (2015), Trần Thanh Long và Phạm Thị Quỳnh Hoa (2015)), trái ngược với cơ sở lý thuyết (Krugman và Obstfeld, 2012, trang 323) nhưng với những lời giải đáp thỏa đáng và đáng lưu ý. Sau đây là một vài nghiên cứu thực nghiệm kiểm tra tác động của tỷ giá hối đoái và các yếu tố khác đến xuất khẩu hàng hóa giữa hai hay nhiều quốc gia với nhau.

Usman Haleem và cộng sự (2005) nghiên cứu tác động của tỷ giá hối đoái và các yếu tố khác đến xuất khẩu cam tươi của Pakistan. Dữ liệu chuỗi thời gian từ năm 1975 – 2004 với phương pháp đồng liên kết. Kết quả nghiên cứu cho thấy giá sản xuất trong nước tác động âm, giá xuất khẩu, tỷ giá hối đoái và GDP của quốc gia nhập khẩu tác động dương đến khối lượng xuất khẩu cam tươi của Pakistan sang các quốc gia.

Lutengano Mwinuka và Felix Mlay (2015) đã nghiên cứu tác động của tỷ giá và các yếu tố khác ảnh hưởng đến xuất khẩu đường của Tanzania sang các quốc gia. Dữ liệu chuỗi thời gian từ 1977 – 2013. Phương pháp nghiên cứu: sử dụng phương pháp đồng liên kết Johansen. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ giá hối đoái, giá xuất khẩu, khối lượng sản xuất trong nước tác động dương; giá sản xuất trong nước, chi phí sản xuất trong nước tác động âm đến khối lượng xuất

khẩu.

Phạm Thị Ngân và Nguyễn Thanh Tú (2015) đã nghiên cứu tác động của tỷ giá hối đoái và các yếu tố khác đến giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Âu Mỹ bằng việc sử dụng mô hình lực hấp dẫn trong thương mại quốc tế. Với dữ liệu nghiên cứu hàng năm ở giai đoạn 2006 – 2014 của 26 quốc gia Âu Mỹ và VN với 243 quan sát. Nghiên cứu thực hiện phương pháp hồi quy kết hợp đồng thời phương pháp OLS, FEM và REM bằng phần mềm Eview8. Kết quả cho thấy GDP của quốc gia xuất khẩu, GDP của quốc gia nhập khẩu, dân số của các quốc gia, tỷ giá hối đoái (VND/USD) tác động dương, khoảng cách địa lý tác động âm đến giá trị xuất khẩu thủy sản VN.

Trần Nhuận Kiên và Ngô Thị Mỹ (2015) vận dụng mô hình lực hấp dẫn trong thương mại để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị xuất khẩu nông sản VN. Dữ liệu nghiên cứu theo năm 1997- 2013 với phương pháp hồi quy OLS. Kết quả nghiên cứu cho thấy GDP, dân số, độ mở kinh tế của VN và các quốc gia nhập khẩu, tỷ giá hối đoái thực VND/USD, khoảng cách kinh tế, WTO, APEC tác động dương, khoảng cách địa lý tác động âm giá trị xuất khẩu.

Kết quả nghiên cứu trái ngược với các nghiên cứu trên, Grafoute Amoro và Yao Shen (2013) nghiên cứu tác động của tỷ giá hối đoái và các yếu tố khác ảnh hưởng đến xuất khẩu nông nghiệp của châu Phi sang các quốc gia (giới hạn ở hai mặt hàng cao su và ca cao). Dữ liệu nghiên cứu từ năm 1970 – 2005 bằng phương pháp ước lượng OLS. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ giá hối đoái FCFA/USD tác động âm, khối lượng sản xuất trong

nước, giá sản xuất tác động dương đến khối lượng xuất khẩu cao su.

Mohammed B. Yusoff and Ahmed Hossain Sabit (2015) đã nghiên cứu tác động của tỷ giá hối đoái thực và biến động tỷ giá hối đoái đến hoạt động xuất khẩu giữa các quốc gia ASEAN đến Trung Quốc. Dữ liệu nghiên cứu theo năm 1992 – 2011 của 5 quốc gia trong khối ASEAN đó là Malaysia, Singapore, Indonesia, Thái Lan và Phillipines với phương pháp GMM. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ giá hối đoái thực song phương, mức độ biến động tỷ giá hối đoái tác động âm và GDP Trung Quốc tác động dương đến xuất khẩu của Malaysia, Singapore, Indonesia, Thái Lan và Phillipines đến Trung Quốc.

Sirikul Tulasombat và cộng sự (2015) đã nghiên cứu tác động của tỷ giá hối đoái đến xuất khẩu nông nghiệp nói chung, xuất khẩu mặt hàng cao su và gạo của Thái Lan đến các quốc gia. Dữ liệu nghiên cứu theo tháng từ tháng 1/2002 đến tháng 6/2014 với phương pháp ước lượng OLS. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ giá hối đoái (Baht so với tiền tệ quốc gia xuất khẩu) tác động âm đến xuất khẩu mặt hàng gạo, cao su và mặt hàng nông nghiệp nói chung.

Trần Thanh Long và Phạm Thị Quỳnh Hoa (2015) cũng vận dụng mô hình lực hấp dẫn trong thương mại để phát hiện và đo lường mức độ tác động của các nhân tố tác động đến giá trị xuất khẩu thủy sản VN. Dữ liệu nghiên cứu hàng năm từ 2010 – 2014 của 30 quốc gia nhập khẩu thủy sản từ VN. Nghiên cứu thực hiện phương pháp hồi quy kết hợp đồng thời phương pháp OLS, FEM và REM bằng phần mềm Eview 8. Kết quả nghiên cứu cho thấy GDP của VN, GDP của các quốc gia nhập khẩu, GDP/đầu người của các quốc gia nhập khẩu, Hiệp định thương mại VN tác động dương; tỷ giá VND/tiền tệ của các quốc gia nhập khẩu, khoảng cách địa lý từ Hà Nội đến thủ đô các quốc gia nhập khẩu tác động âm đến giá trị xuất khẩu thủy sản VN.

Tóm lại, các công trình nghiên cứu thực nghiệm có những khác biệt nhất định về phương pháp ước lượng, các biến trong mô hình, từ đó kết quả cũng khác nhau. Mặc dù vậy, các nghiên cứu thực nghiệm đều khẳng định xuất khẩu hàng hóa từ một quốc gia sang một quốc gia chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố điển hình sau như: GDP của quốc gia xuất khẩu (liên quan đến năng lực sản xuất hàng hóa xuất khẩu), GDP của quốc gia nhập khẩu (liên quan đến nhu cầu nhập khẩu của quốc gia nhập khẩu tác động dương đến xuất

khẩu. Tỷ giá hối đoái hoặc tỷ giá hối đoái thực giữa tiền tệ quốc gia xuất khẩu và quốc gia nhập khẩu có thể tác động dương hoặc có thể tác động âm lên xuất khẩu và hiện là vấn đề còn nhiều tranh luận.

2.3. Mô hình lý thuyết về tác động của tỷ giá hối đoái và các yếu tố khác đến xuất khẩu

Để nhằm bổ sung thêm nghiên cứu thực nghiệm về tác động của tỷ giá hối đoái thực đến xuất khẩu, giúp cho các nhà hoạch định chính sách thấy được đầy đủ bức tranh về tác động của tỷ giá hối đoái đến xuất khẩu làm cơ sở cân nhắc khi sử dụng chính sách tỷ giá hối đoái như là một trong những công cụ kích thích hoạt động xuất khẩu các mặt hàng chủ lực của VN, công trình này tập trung nghiên cứu tác động của tỷ giá hối đoái thực và các yếu tố khác đến giá trị xuất khẩu thủy sản VN. Hàm giá trị xuất khẩu được xác định như sau:

$$LXK_{V-i} = \beta_0 + \beta_1 LQ_V + \beta_2 LQ_{M-i} + \beta_3 LGDP_i + \beta_4 REX_i + \beta_5 D + \varepsilon \quad (2)$$

Trong đó, XK_{V-i} : giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang quốc gia i (Nhật ký hiệu là J; Mỹ ký hiệu U); Q_V : Khối lượng sản xuất thủy sản của VN; Q_{M-i} : Khối lượng thủy sản xuất khẩu sang các quốc gia khác quốc gia i ; GDP_i : GDP của quốc gia nhập khẩu; REX_i : Tỷ giá hối đoái thực giữa VND và tiền tệ quốc gia nhập khẩu; D : biến giả. Việc chọn các biến độc lập trong mô hình dựa vào các xem xét sau:

Biến Q_V : Khối lượng sản xuất thủy sản của VN. Theo lý thuyết cung xuất khẩu hàng hóa của một quốc gia, với các yếu tố khác không đổi, lượng cung sản xuất trong nước tăng làm cho khối lượng và giá trị xuất khẩu tăng. Thủy sản là mặt hàng đặc thù, phụ thuộc nhiều vào khối lượng sản xuất thủy sản trong nước. Do đó, khối lượng sản xuất thủy sản VN tăng làm tăng giá trị xuất khẩu thủy sản VN. Chính vì vậy giả thuyết đặt ra:

H1: *Khối lượng sản xuất thủy sản của VN được kỳ vọng tác động dương đến giá trị xuất khẩu thủy sản VN.*

Biến Q_{M-i} : Khối lượng xuất khẩu sang các quốc gia khác quốc gia i . Theo lý thuyết cung xuất khẩu hàng hóa của một quốc gia, năng lực sản xuất hàng hóa bị giới hạn bởi nguồn lực sản xuất có hạn, với các yếu tố khác không đổi, lượng cung xuất khẩu sang các quốc gia khác quốc gia i tăng thì lượng cung xuất khẩu sang quốc gia i giảm và ngược lại. Chính vì vậy giả thuyết đặt ra:

H2: *Khối lượng xuất khẩu sang các quốc gia khác quốc gia i được kỳ vọng tác động âm đến giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang quốc gia i .*

Biến GDP: GDP của quốc gia nhập khẩu. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trên đều cho rằng GDP của quốc gia nhập khẩu tác động dương lên xuất khẩu. Chính vì vậy giả thuyết đặt ra:

H3: *GDP của quốc gia nhập khẩu được kỳ vọng tác động dương đến giá trị xuất khẩu thủy sản VN.*

Biến REX: Tỷ giá hối đoái thực giữa VND và tiền tệ quốc gia nhập khẩu. Theo cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm đều cho rằng tỷ giá hối đoái hoặc tỷ giá hối đoái thực đều tác động mạnh đến xuất khẩu nhưng với hai hướng tác động khác nhau, tác giả sẽ xem xét cả hai hướng tác động. Chính vì vậy giả thuyết đặt ra:

H4: *Tỷ giá hối đoái thực giữa VND và tiền tệ quốc gia nhập khẩu được kỳ vọng tác động dương hoặc tác động âm đến giá trị xuất khẩu thủy sản của VN.*

Biến giả D: xem xét có sự khác biệt về giá trị xuất khẩu giữa các quý hay không? Tại Nhật, hàng năm vào lễ hội Obon diễn ra vào tháng 8, là lễ hội lớn nhất của Nhật và người Nhật tiêu dùng nhiều thủy sản hơn nên tác giả giả định Quý 3 (D3) giá trị xuất khẩu sẽ tăng hơn so với các quý khác. Đối với thị trường Mỹ, tết dương lịch là kỳ nghỉ dài trong năm nên tác giả giả định Quý 4 (D4) người Mỹ sẽ tiêu thụ nhiều hơn.

2.4. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (Ordinary Least Squares – OLS) để ước lượng mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến Giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Nhật và Mỹ. Các bước ước lượng mô hình 2: Bước 1, kiểm định tính dừng của các biến.

Bước 2, thực hiện hồi quy theo phương pháp OLS. Bước 3, kiểm định mối quan hệ dài hạn của các biến dựa vào số dư của mô hình hồi quy. Nếu số dư là chuỗi dừng thì có sự tồn tại đồng liên kết giữa dài hạn giữa các biến. Bước 4, kiểm định các phần dư của mô hình: Kiểm định phân phối chuẩn sai số, kiểm định Larange Mutiplier (LM) để kiểm tra tính tự tương quan, kiểm định phương sai sai số thay đổi (Heteroskedasticity Test), kiểm định RESET của Ramsey để kiểm tra sai dạng mô hình và tính ổn định của mô hình.

Các biến thời gian được sử dụng trong nghiên cứu này là dữ liệu theo quý, từ quý 1 năm 2004 đến quý 4 năm 2014. Cụ thể như sau:

Ký hiệu biến	Tên biến	Đơn vị tính	Nguồn số liệu
XKVJ	Giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Nhật	Triệu USD	Tổng cục Thống kê VN và Hải quan VN
XKVU	Giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Mỹ	Triệu USD	Tổng cục Thống kê VN và Hải quan VN
QV	Khối lượng sản xuất thủy sản VN	Ngàn tấn	Tổng cục Thống kê VN
GDPJ	Mức thu nhập của người Nhật (đo bằng GDP)	Triệu Yên	https://research.stlouisfed.org/fred2/series/GDPC1
GDPV	Mức thu nhập của người Mỹ (đo bằng GDP)	Tỷ USD	https://research.stlouisfed.org/fred2/series/GDPC1
REXVJ	Tỷ giá hối đoái thực của VND/JPY.	VND/JPY	CPIvn, CPIjp: IMF, International Financial Statistics (IFS) (2005 =100) http://www.imf.org/external/index.htm VND/JPY danh nghĩa www.ozforex.com.au
REXVU	Tỷ giá hối đoái thực của VND/USD	VND/USD	CPIvn, CPIus: IMF, International Financial Statistics (IFS) (2005 =100) http://www.imf.org/external/index.htm VND/USD danh nghĩa: www.ozforex.com.au
QMJ	Khối lượng thủy sản xuất khẩu sang các thị trường khác Nhật	Ngàn tấn	Tổng cục Thống kê VN và http://www.customs.go.jp/english/
QMU	Khối lượng thủy sản xuất khẩu sang các thị trường khác Mỹ	Ngàn tấn	Tổng cục Thống kê VN và http://www.nmfs.noaa.gov/
D	Biến giả		Nhật: D3: nhận giá trị 1 quý 3, các quý khác nhận giá trị 0. Mỹ: D4: nhận giá trị 1 quý 4, các quý khác nhận giá trị 0.

3. Xuất khẩu thủy sản VN giai đoạn 2005 - 2014

Thủy sản là một trong mười hàng hóa xuất khẩu chủ lực của VN. Năm 2014, giá trị xuất khẩu thủy sản VN đạt 7,84 tỷ USD, chiếm khoảng 5,2% tổng giá trị xuất khẩu của VN, đứng thứ 5 sau các mặt hàng: điện thoại các loại & linh kiện; máy vi tính, hàng hóa điện tử & linh kiện; hàng dệt may; giày dép các loại.

Hình 1 cho thấy giá trị xuất khẩu thủy sản VN từ năm 2005

đến năm 2014 tăng dần qua các năm, giá trị xuất khẩu thủy sản tăng bình quân khoảng 493 triệu USD/năm. Giá trị xuất khẩu thủy sản năm 2014 tăng khoảng 3,25 lần so với giá trị xuất khẩu thủy sản năm 2005 (2,732 tỷ USD), mức tăng so với năm 2005 là 4,93 tỷ USD. Tuy nhiên, xét về tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu thủy sản của VN qua các năm có nhiều biến động và không ổn định, đặc biệt là sự biến động lớn của ba thị trường chủ lực như châu Âu,

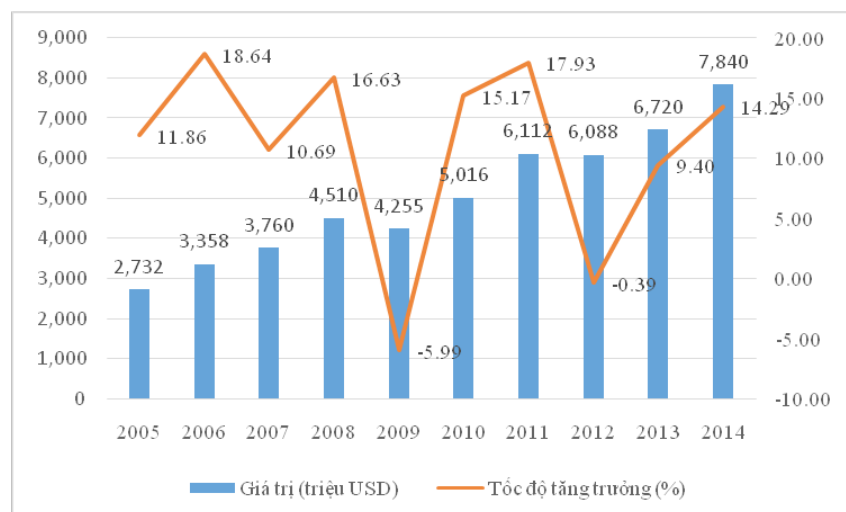
Mỹ và Nhật.

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu của VN giai đoạn 2010 – 2014 chủ yếu là các loại tôm, cá tra, cá ngừ, nhuyễn thể hai mảnh vỏ, mực, bạch tuộc, cua ghẹ, các mặt hàng khô và hải sản đóng hộp. Trong đó, mặt hàng tôm và cá tra là hai mặt hàng chiếm tỷ trọng cao, khoảng 60% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của VN.

Hiện nay, thủy sản VN đã được xuất khẩu hơn 164 quốc gia và vùng lãnh thổ. Mỹ, châu Âu và Nhật luôn là ba thị trường xuất khẩu chủ lực của VN trong những năm 1990 đến nay, luôn chiếm tỷ trọng trên 60% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của VN. Trong thời gian qua xuất khẩu thủy sản qua ba thị trường chủ lực này có nhiều biến động tăng giảm qua các năm và thiếu tính ổn định. Bên cạnh đó, Hàn Quốc, Trung Quốc là hai thị trường lớn thứ 5, thứ 6 của xuất khẩu thủy sản VN và tăng nhanh qua các năm.

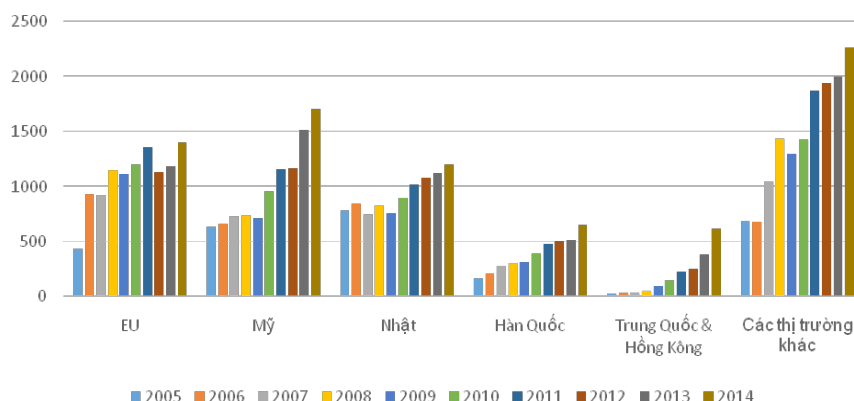
Tóm lại, xuất khẩu thủy sản VN trong mười năm trở lại đây tăng trưởng khá cao, giá trị xuất khẩu năm 2014 (đạt khoảng 7.840 triệu USD) tăng gấp hơn 3 lần giá trị xuất khẩu năm 2004, tốc độ tăng trưởng giá trị trung bình khoảng 20,5%/năm. Tôm và cá tra vẫn là hai mặt hàng xuất khẩu thủy sản chủ lực. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thủy sản của VN sang các thị trường ít rào cản thương mại như Hàn Quốc, Trung Quốc và Hồng Kông cao. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu qua ba thị trường xuất khẩu chủ lực như Mỹ, EU và Nhật tăng giảm qua các năm và thiếu tính ổn định. Do đó, để tăng trưởng xuất khẩu thủy sản

Hình 1. Giá trị và tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu thủy sản VN giai đoạn 2005 – 2014



Nguồn: Niên giám thống kê Hải quan về hàng hóa xuất nhập khẩu VN năm 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013 và 2014

Hình 2. Giá trị xuất khẩu thủy sản VN phân theo thị trường từ năm 2005 - 2014



Nguồn: Niên giám thống kê Hải quan về hàng hóa xuất nhập khẩu VN năm 2005, 2006, 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013 và 2014)

sang các thị trường chủ lực này, việc xem xét và đo lường tác động của tỷ giá hối đoái và các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị xuất khẩu có ý nghĩa quan trọng làm cơ sở cho việc đề xuất giải pháp tăng trưởng.

4. Kết quả và thảo luận

Trong phân tích chuỗi dữ liệu thời gian, một mô hình tốt được đưa ra phân tích trên cơ sở các dữ liệu dừng để tránh hiện tượng hồi quy giả mạo. Do đó, bước đầu tiên là kiểm định tính dừng của các biến. Kết quả kiểm định tính dừng thể hiện qua Bảng 1.

Bảng 1 cho thấy ở mức sai phân bậc 1 (first difference), tất cả các biến đều dừng. Sau khi tất cả các biến dừng, thực hiện bước 2 và 3, thực hiện hồi quy mô hình 2 với hai thị trường Mỹ và Nhật theo phương pháp OLS. Từ phần dư của mô hình hồi quy, sẽ kiểm định tính dừng của phần dư để xác định có hay không mối quan hệ dài hạn giữa các biến trong mô hình.

Từ kết quả hồi quy mô hình 2, tác giả kiểm định tính dừng từ phần dư của mô hình giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Mỹ, kết quả kiểm định cho thấy phần dư là một chuỗi dừng ở bậc I(0) ở mức ý nghĩa 1% (Trị thống kê ADF = - 5,7477; giá trị p = 0,0000; trị bác bỏ = - 3,5924). Như vậy, giữa LXKVU và LQV, LQMU, LGDPU, LREXVU có tồn tại mối quan hệ đồng liên kết dài hạn.

Từ kết quả hồi quy mô hình 2, tác giả kiểm định tính dừng từ phần dư của mô hình giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Nhật, kết quả kiểm định cho thấy phần dư là một chuỗi dừng ở bậc I(0) ở mức ý nghĩa 1% (Trị thống kê ADF = -5,8445; giá trị p = 0,0000; trị bác bỏ = -3,5924). Như vậy, giữa LXKVJ và LQV, LQMJ, LGDPJ, LREXVJ có tồn tại mối quan hệ đồng liên kết dài hạn.

Kết quả ước lượng vượt qua các kiểm định về phân phối chuẩn, tính tự tương quan, phương sai không đổi, dạng mô hình hồi quy và tính ổn định của mô hình thể hiện ở Bảng 2.

Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình giải thích được 93,39% sự phụ thuộc của giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Mỹ vào các yếu tố lần lượt theo mức độ tác động giảm dần như sau: khối lượng sản xuất thủy sản VN, khối lượng thủy sản xuất khẩu sang các nước nhập khẩu khác Mỹ, mức thu nhập của người Mỹ (đo bằng GDP), tỷ giá hối đoái thực VND/USD và tính mùa vụ. Và mô hình giải thích được

Bảng 1. Kết quả kiểm định tính dừng

Biến	ADF test statistic at level	ADF test statistic at first difference	Bậc tích hợp	Ghi chú
LXKVJ	0,4357	-2,2122**	(I)	
LXKVU	-0,3532	-12,5665***	(I)	
LQV	-1,6668	-16,1050***	(I)	***, **, * có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%.
LGDPJ	-1,8126	- 4,0887***	(I)	
LGDPJ	-0,7812	-3,9685***	(I)	
LREXVJ	-0,1809	-2,7163*	(I)	
LREXVU	-1,2235	-5,7111***	(I)	
LQMJ	-0,1681	-12,8055***	(I)	
LQMU	0,1116	-6,3272***	(I)	

Bảng 2. Kết quả ước lượng và các kiểm định các chuẩn đoán mô hình

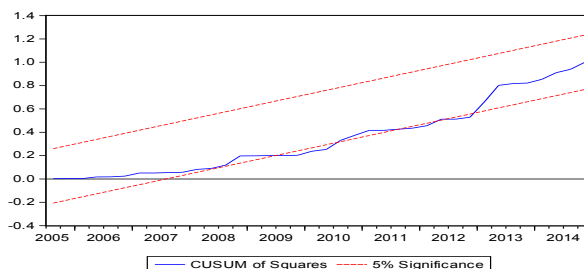
2 (a). Biến phụ thuộc: Giá trị XKTS VN – NB (XKVJ)

Biến	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Thống kê t	Xác suất
LQMJ	-7,082252	0,748579	-9,460923	0,0000
LQV	6,310029	0,760412	8,298167	0,0000
LGDPJ	2,408337	1,100555	2,188294	0,0349
LREXVJ	-1,277103	0,316513	-4,034910	0,0003
S3	0.177142	0,057868	3,061155	0,0040
C	-15,32370	15,93903	-0,961395	0,3424

R-squared: 0,799629
Adjusted R-squared: 0,773264
F-statistic: 30,32959
Prob(F-statistic): 0,000000

Kiểm định phân phối chuẩn	Jarque – Bera = 1,666	Prob = 0,4346
Kiểm định tự tương quan Breush – Godfrey LM	Chi square = 0,7778	Prob = 0,6778
Kiểm định phương sai thay đổi - Heteroskedasticity	Chi square = 8,0442	Prob = 0,1538
Kiểm định RESET của Ramsey	F – statistic = 0,0632	Prob = 0,8025

Kiểm định tính ổn định của mô hình



Nguồn: Tác giả tính toán từ Eview 7.0

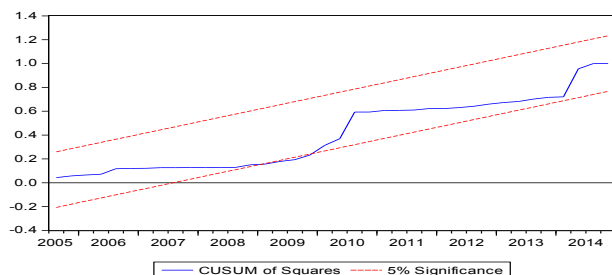
2 (b). Biến phụ thuộc: Giá trị XKTS VN – Mỹ (XKVU)

Biến	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Thống kê t	Xác suất
LQMU	-33,26659	2,967125	-11,21173	0,0000
LQV	34,44477	3,036927	11,34198	0,0000
LGDPV	1,955894	0,729270	2,681987	0,0108
LREXVU	1,370012	0,364413	3,759500	0,0006
S4	0,074460	0,037619	1,979331	0,0551
C	-36,97407	11,02585	-3,353399	0,0018

R-squared: 0,939527
Adjusted R-squared: 0,931570
F-statistic: 118,0762
Prob(F-statistic): 0,000000

Kiểm định phân phối chuẩn	Jarque – Bera = 1,9017	Prob = 0,3863
Kiểm định tự tương quan Breush – Godfrey LM	Chi square = 3,1540	Prob = 0,2066
Kiểm định phương sai thay đổi - Heteroskedasticity	Chi square = 2,7270	Prob = 0,7420
Kiểm định RESET của Ramsey	F – statistic = 0,0978	Prob = 0,7562

Kiểm định tính ổn định của mô hình



Nguồn: Tác giả tính toán từ Eview 7.0

79,96% sự phụ thuộc của giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Nhật vào các yếu tố lần lượt sắp xếp theo mức độ tác động giảm dần như: khối lượng thủy sản xuất khẩu sang các quốc gia nhập khẩu khác Nhật, khối lượng sản xuất thủy sản của VN, mức thu nhập của người Nhật (đo bằng GDP), tỷ giá hối đoái thực VND/JPY và tính mùa vụ.

Khối lượng sản xuất thủy sản VN (biến LQV), có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, phù hợp với giả thuyết H1 ban đầu và các nghiên cứu của Grafoute Amoro và Yao Shen, 2013; Lutengano Mwinuka và Felix Mlay, 2015. Với các yếu tố khác không đổi, khối lượng sản xuất thủy sản VN tăng 1% thì giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang Mỹ tăng 34,44% và sang

Nhật tăng 6,31%.

Khối lượng xuất khẩu thủy sản sang các quốc gia khác quốc gia nhập khẩu (biến LQMU và LQMJ), có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, phù hợp với giả thuyết H2 ban đầu. Với các yếu tố khác không đổi, khối lượng xuất khẩu thủy sản sang các quốc gia nhập khẩu khác Mỹ, Nhật tăng 1% thì giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang Mỹ giảm 33,26%, sang Nhật giảm 7,08%.

Mức thu nhập của quốc gia nhập khẩu (LGDPV và LGDPJ), có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, phù hợp với giả thuyết H3 ban đầu và các nghiên cứu trước Usman Haleem và cộng sự, 2005; Konstantinos Kepaptsoglo và cộng sự, 2010; Grafoute Amoro và Yao Shen, 2013; Lutengano Mwinuka và Felix Mlay, 2015; Phạm Thị Ngân và Nguyễn Thanh Tú, 2015; Trần Nhuận Kiên và Ngô Thị Mỹ, 2015; Mohammed B. Yusoff và Ahmed Hossain Sabit, 2015; Sirikul Tulasombat và cộng sự, 2015; Trần Thanh Long và Phạm Thị Quỳnh Hoa, 2015. Với các yếu tố khác không đổi, mức thu nhập của người Mỹ, Nhật tăng 1% thì giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Mỹ tăng 1,95%, sang Nhật tăng 2,4%.

Tỷ giá hối đoái thực giữa VND và tiền tệ quốc gia nhập khẩu (biến LREXVU và LREXVJ). Tỷ giá hối đoái thực VND/USD (biến LREXVU), có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, phù hợp với giả thuyết ban đầu và các nghiên cứu trước như: Usman Haleem và cộng sự, 2005; Lutengano Mwinuka và Felix Mlay, 2015; Phạm Thị Ngân và Nguyễn Thanh Tú, 2015; Trần Nhuận Kiên và Ngô Thị Mỹ, 2015. Với các yếu tố khác không đổi, tỷ giá hối đoái thực VND/USD tăng 1% thì giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Mỹ tăng 1,37%.

Tỷ giá hối đoái thực giữa VND/JPY (biến LREXVJ) có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, phù hợp với giả thuyết H4 ban đầu, trái với lý thuyết tỷ giá hối đoái trong nền kinh tế mở và phù hợp với các kết quả nghiên cứu của Grafoute Amoro và Yao Shen, 2013; Mohammed B. Yusoff và Ahmed Hossain Sabit, 2015; Sirikul Tulasombat và cộng sự, 2015; Trần Thanh Long và Phạm Thị Quỳnh Hoa, 2015. Với các yếu tố khác không đổi, tỷ giá hối đoái thực VND/JPY tăng 1% thì giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Nhật giảm 1,27%. Kết quả nghiên cứu này có thể chấp nhận được với các lý do sau: Thứ nhất, hiện tại có đến 90% doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản sang Nhật chọn tiền tệ thanh toán là đồng USD nên việc Nhật phá giá đồng Yên Nhật (JPY) so với USD cao trong thời gian từ năm 2009 đến nay đã làm cho lượng cầu nhập khẩu thủy sản từ thế giới nói chung và từ VN nói riêng sụt giảm mạnh làm

cho giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Nhật cũng giảm mạnh. Thứ hai, khi tỷ giá tăng thì chi phí đầu vào cho sản xuất xuất khẩu (bao gồm: nhập nguyên liệu thủy sản từ nước ngoài tăng, vay vốn ngân hàng bằng ngoại tệ tăng, nhập máy móc và trang thiết bị từ nước ngoài tăng,...) thủy sản tăng cao giá xuất khẩu nên doanh nghiệp xuất khẩu VN hạn chế xuất khẩu sang thị trường này. Thứ ba, doanh nghiệp VN chưa chủ động phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá hối đoái đến hoạt động xuất khẩu. Tóm lại, qua nghiên cứu tác động của tỷ giá hối đoái thực VND/USD và VND/JPY đến xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Mỹ và Nhật và đối chiếu những biến động tỷ giá hối đoái của VN từ năm 2008 đến nay, VN chỉ phá giá đồng VND so với USD làm cho VND liên tục mất giá với USD để kích thích xuất khẩu, đã tác động tích cực đến xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Mỹ nhưng gián tiếp chưa tác động tích cực đến xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Nhật.

Biến giá mùa vụ. Biến $S_4 = 0,074$, có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, phù hợp với giả thuyết ban đầu. Giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang Mỹ ở quý 4 tăng 0,074% so với các quý. Biến mùa vụ $S_3 = 0,17$, có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, phù hợp với giả thuyết ban đầu. Giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Nhật quý 3 tăng so với các quý khác là 0,17%.

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu này, bằng cách ước lượng OLS hàm giá trị xuất khẩu, cho thấy những kết quả quan trọng sau:

Giá trị xuất khẩu thủy sản VN chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố

sau: tỷ giá hối đoái thực (VND/JPY, VND/USD), khối lượng sản xuất thủy sản VN, khối lượng xuất khẩu thủy sản sang các quốc gia khác quốc gia nhập khẩu, thu nhập của quốc gia nhập khẩu (GDP) và tính mùa vụ.

Mô hình giải thích được 93,39% sự phụ thuộc của giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Mỹ vào các yếu tố lần lượt theo mức độ tác động giảm dần như sau: khối lượng sản xuất thủy sản VN (34,44), khối lượng thủy sản xuất khẩu sang các nước nhập khẩu khác Mỹ (- 33,26), mức thu nhập của người Mỹ (đo bằng GDP) (1,95), tỷ giá hối đoái thực VND/USD (1,37) và tính mùa vụ (0,074).

Mô hình giải thích được 79,96% sự phụ thuộc của giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Nhật vào các yếu tố lần lượt sắp xếp theo mức độ tác động giảm dần như: khối lượng thủy sản xuất khẩu sang các quốc gia nhập khẩu khác Nhật (-7,08), khối lượng sản xuất thủy sản của VN (6,31), mức thu nhập của người Nhật (đo bằng GDP) (2,4), tỷ giá hối đoái thực VND/JPY (- 1,27) và tính mùa vụ (0,177).

Tỷ giá hối đoái thực VND/USD tác động dương đến giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Mỹ và tỷ giá hối đoái thực VND/JPY tác động âm đến giá trị xuất khẩu thủy sản VN sang thị trường Nhật.

5.2. Kiến nghị

Để tăng trưởng xuất khẩu thủy sản VN sang các thị trường xuất khẩu chủ lực như Mỹ và Nhật trong thời gian tới, bên cạnh việc chú trọng nâng cao chất lượng thủy sản xuất khẩu, đảm bảo truy xuất nguồn gốc thủy sản xuất khẩu; phát triển các sản phẩm

thủy sản giá trị gia tăng cao cũng như chú trọng đầu tư xúc tiến xuất khẩu, cần chú trọng đến các giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục tăng khối lượng sản xuất thủy sản theo hướng bền vững đảm bảo đáp ứng tốt nguồn nguyên liệu thủy sản xuất khẩu. Trong đó, chú trọng tăng dần tỷ trọng khối lượng nuôi trồng thủy sản trong tổng khối lượng sản xuất thủy sản của VN.

Thứ hai, xây dựng nguồn nguyên liệu thủy sản xuất khẩu ổn định và bền vững không chỉ đảm bảo đủ nguyên liệu thủy sản sản xuất, chế biến xuất khẩu vào các mùa vụ bình thường mà đáp ứng tốt nhu cầu nhập khẩu vào các mùa cao điểm của các thị trường nhập khẩu.

Thứ ba, chủ động phòng ngừa những biến động tỷ giá hối đoái ở tầm vĩ mô và vi mô.

Thứ tư, cần có nhiều nghiên cứu thực nghiệm ở nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực ở nhiều thị trường khác nhau để thấy rõ hơn tác động của tỷ giá hối đoái nhằm giúp cho các nhà hoạch định chính sách thấy được đầy đủ những tác động tỷ giá hối đoái đến xuất khẩu và cân nhắc hơn khi sử dụng chính sách tỷ giá như là một công cụ khuyến khích xuất khẩu●

(Xem tiếp trang 109)